TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 113/2020/DS-PT
Ngày 05 - 8 - 2020
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhiên

Các Thẩm phán: Ông Lê Quang Tấn

Bà Trần Thị Trâm Anh

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Thu Xương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Đào Thị Ngọc Trâm - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 93/2020/TLPT-DS ngày 19 tháng 5 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng mua bán.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 56/2019/DS-ST ngày 16 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 117/2020/QĐ-PT ngày 08 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Kim T, sinh năm 1971; địa chỉ: đường N, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

- *Bị đơn:*

1. Ông Phan Văn C (Phan Hoàng C), sinh năm 1966 (có mặt).

2. Bà Lê Thanh Kiên G, sinh năm 1974 (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Lê Thanh Kiên G: Ông Phan Văn C, sinh năm 1966, theo văn bản ủy quyền ngày 26/6/2020 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Khu phố B, thị trấn G, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Lê Thanh Kiên G: Luật sư Phạm Hoàng K – Văn phòng Luật sư Phạm Hoàng K thuộc đoàn Luật sư tỉnh Kiên Giang (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Chị Lê Thanh Kiên G – bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Kim T trình bày: Trong năm 2012 và năm 2013 (không nhớ thời gian cụ thể), bà có bán vật tư nông nghiệp là: Các loại phân bón, thuốc bảo vệ thực vật cho ông Phan Văn C, bà Lê Thanh Kiên G nhiều lần (ông C, bà G là vợ chồng).

Khi giao, nhận hàng có lập bảng giao nhận về: Tên hàng, số lượng, đơn giá, thành tiền và hai bên cùng ký tên xác nhận để sau này đối chiếu với nhau. Ngoài ra, hai bên thỏa thuận tiền lãi 1,8%/tháng, tương ứng với dư nợ, thời gian tính tiền lãi kể từ ngày tiếp theo của ngày nhận hàng, thời hạn thanh toán nợ (tiền vốn và tiền lãi) chậm nhất trong thời hạn 03 tháng, kể từ ngày nhận hàng. Quá trình thực hiện hợp đồng mua bán vợ chồng ông C có trả tiền cho bà nhiều lần nhưng vẫn chưa trả đủ.

Việc mua bán xảy ra cách đây đã lâu nên bà không thể nhớ được đã bán hàng cho vợ chồng ông C tổng cộng bao nhiêu lần, tổng số tiền vợ chồng ông C mua hàng là bao nhiêu, trả được bao nhiêu do hai bên chưa kết toán nợ với nhau.

Về tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc giao dịch mua bán hiện nay cũng không còn, do hai bên đã kết toán nợ với nhau ngày 09/9/2017 nên bà nghĩ không cần thiết phải lưu giữ các giấy tờ mua bán.

Ngày 09/9/2017, hai bên kết toán nợ thì vợ chồng ông C thừa nhận còn nợ bà 208.000.000 đồng. Đồng thời, ông C tự viết biên nhận nợ và vợ chồng ông C cùng ký tên trong biên nhận giao cho bà giữ, do biên nhận nợ ông C tự viết không rõ ràng về việc xác định số nợ và ghi chưa chính xác về họ, tên của bà nên vài ngày sau bà đánh máy lại biên nhận nợ cũng đề ngày 09/9/2017, nội dung: "Vợ chồng ông C nợ bà số tiền tổng cộng 208.000.000 đồng và cam kết đến vụ lúa sẽ trả đủ gốc và lãi cho bà" tức là 04 tháng sau khi lập biên nhận nợ, biên nhận này do bà trực tiếp đem đến nhà ông C, ông C thống nhất ký tên và giao cho bà giữ. Cả 02 biên nhận nêu trên bà đã cung cấp cho Tòa án.

Về việc thỏa thuận tiền lãi, hai bên tự thỏa thuận bằng lời nói với nhau kể từ thời điểm bắt đầu mua bán, chứ không thể hiện trong biên nhận nợ hoặc thể hiện bằng 01 văn bản nào khác.

Ngoài ra, quá trình thực hiện hợp đồng mua bán, ngày 26/7/2013 ông C giao cho bà giữ 02 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người khác để làm tin. Sau đó, bà đã trả cho ông C 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà đang giữ 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cung cấp tại phiên tòa. Sở dĩ, khi nộp đơn khởi kiện và tại phiên họp công khai chứng cứ bà không cung cấp cho Tòa án, không trình bày liên quan đến việc giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là vì bà để ông C có ý kiến nhưng ông C cũng không có ý kiến và không yêu cầu gì liên quan đến giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông C cho rằng bà không có thiện chí trong việc kết toán nợ; Mục đích ông viết biên nhận nợ và ký tên vào biên nhận nợ là tạm thời là không đúng sự thật. Bởi lẽ: Nếu bà không có thiện chí kết toán nợ thì làm sao có biên nhận nợ

ngày 09/9/2017, nếu hai bên chưa thống nhất với nhau số tiền đã chuyển khoản thì không có lý do gì vợ chồng ông tự nguyện ký tên trong biên nhận tiền nợ.

Mặt khác, bà không thừa nhận 05 đơn mua hàng do ông C cung cấp tại phiên tòa (Hội đồng xét xử sao chụp gửi cho bà), do đơn hàng ngày 07/12/2012; ngày 06/12/2012; ngày 08/11/2012 không rõ nguồn gốc; 02 đơn hàng còn lại cũng không có ký tên xác nhận của hai bên.

Khi ông C, bà G vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận tức là 04 tháng sau khi làm biên nhận nợ, bà yêu cầu vợ chồng ông C nhiều lần trong việc thanh toán nợ nhưng vợ chồng ông C chỉ hứa hẹn nhưng không thực hiện.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Phan Văn C và bà Lê Thanh Kiên G phải trả cho bà tiền mua vật tư nông nghiệp còn nợ là 208.000.000 đồng và trả tiền lãi theo thỏa thuận là 1,8%/tháng, kể từ ngày viết biên nhận nợ cho đến khi thanh toán dứt nợ.

Qua việc giải thích pháp luật của Hội đồng xét xử liên quan đến tiền lãi. Tại phiên tòa, bà đồng ý yêu cầu ông C, bà G trả tiền lãi theo quy định pháp luật là 09%/năm, thời gian tính tiền lãi kể từ ngày 10/9/2017 cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Đối với yêu cầu tạm ngừng phiên tòa của ông C với lý do: Được tính toán lại với bà cụ thể tổng số tiền đã mua hàng khi chấm dứt việc mua bán, tổng số tiền đã trả và số tiền còn nợ lại; Để cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc mua bán với nhau thì bà không đồng ý. Vì hai bên đã thống nhất kết toán nợ với nhau vào ngày 09/9/2017.

Đối với 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0691040 bà đang giữ, khi nào vợ chồng ông C thanh toán dứt nợ thì bà sẽ trả lại cho ông C.

Bị đơn anh Phan Văn C trình bày: Trong năm 2012, ông có 05 lần mua vật tư nông nghiệp là: Các loại phân bón, thuốc bảo vệ thực vật của bà Nguyễn Kim T, cụ thể như sau:

Lần 01: Ngày 08/11/2012, mua các loại phân bón, tổng số tiền 317.600.000 đồng; Lần 02: Ngày 19/11/2012, mua các loại phân bón, tổng số tiền 105.000.000 đồng; Lần 03: Ngày 20/11/2012, mua các loại phân bón, tổng số tiền 198.500.000 đồng; Lần 04: Ngày 06/12/2012, mua các loại phân bón, tổng số tiền 201.325.000 đồng; Lần 05: Ngày 07/12/2012, mua các loại phân bón, tổng số tiền 106.310.000 đồng.

Tổng số tiền ông mua vật tư nông nghiệp của bà T là 928.735.000 đồng.

Kể từ thời điểm mua vật tư nông nghiệp tính đến ngày 04/9/2016 ông đã trả cho bà T nhiều lần, trả chuyển khoản cho bà T, trả trực tiếp cho bà T nhận và trả do nhân viên bà T nhận, tổng số tiền đã trả là 1.046.000.000đồng.

Về tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc trả tiền cho bà T ông đã cung cấp cho Tòa án là đúng sự thật. Việc giao dịch mua bán giữa vợ chồng ông và bà T do ông trực tiếp thực hiện, vợ ông là bà G có biết nhưng không biết rõ cụ thể.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà T, ông C có ý kiến và yêu cầu như sau:

Ông khẳng định việc ông xác định tổng số lần mua hàng, tổng số tiền nợ và số tiền đã trả là đúng nhưng hai bên chưa kết toán nợ với nhau.

Đối với biên nhận tiền nợ ngày 09/9/2017 (bản chính viết tay, bút lục 15): Do ông tự nguyện viết và vợ chồng ông cùng ký tên là đúng. Sở dĩ, ông tự nguyện viết biên nhận nợ nêu trên là vì: Ngày 13/5/2013, ông có nhờ nhân viên Ngân hàng chuyển tiền (chuyển khoản) cho bà T 02 lần bằng 200.000.000 đồng (mỗi lần chuyển 100.000.000 đồng), nhân viên Ngân hàng báo cho ông đã chuyển xong nhưng bà T báo lại chưa nhận được, do không có chứng từ về việc chuyển khoản để đối chiếu với bà T nên ông mới viết biên nhận nợ. Nếu sau này ông có chứng từ chứng minh bà T đã nhận chuyển khoản 200.000.000 đồng thì hai bên sẽ tính toán lại, do sơ suất nên ông không có phụ ghi phần thỏa thuận này trong biên nhận nợ.

Đối với biên nhận tiền nợ ngày 09/9/2017(bản chính đánh máy, bút lục 14): Do bà T soạn đem đến nhà ông và ông ký tên là đúng, khi ký ông cũng không rõ nội dung. Vì cứ nghĩ ký tên xác nhận nợ tạm thời để sau này đối chiếu nợ với bà T sẽ tính toán lại với nhau.

Ông thừa nhận còn nợ bà T nhưng do chưa kết toán nợ với nhau nên không xác định được còn nợ bà T bao nhiêu tiền.

Ông cũng thừa nhận quá trình thực hiện hợp đồng mua bán, ngày 26/7/2013 ông có giao 02 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người khác cho bà T giữ làm tin, nay ông đã nhận lại 01 bản, còn 01 bản bà T đang giữ và cung cấp tại phiên tòa là đúng. Ông không yêu cầu bà T phải trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho ông.

Ông yêu cầu Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa với các lý do sau:

Được tính toán lại với bà T về việc xác định tổng số nợ khi chấm dứt mua bán, tổng số tiền đã trả và đã nhận, khấu trừ với dư nợ giảm dần tương ứng với từng lần trả, ông đồng ý trả tiền lãi 1,8%/tháng tương ứng với dư nợ cho bà T, nếu còn thiếu bao nhiêu ông sẽ tiếp tục trả và trả tiền lãi 1,8%/tháng, ông không thừa nhận nợ bà T 208.000.000 đồng.

Để cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cụ thể việc mua bán với nhau.

Bị đơn chị Lê Thanh Kiên G không nộp văn bản thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 56/2019/DS-ST ngày 16 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Kim T về việc tranh chấp hợp đồng mua bán đối với ông Phan Văn C (Phan Hoàng C), bà Lê Thanh Kiên G.

Buộc ông Phan Văn C (Phan Hoàng C), bà Lê Thanh Kiên G phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Kim T số tiền là 247.338.000 đồng (hai trăm bốn mươi bảy triệu ba trăm ba mươi tám nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả, án phí và báo quyền kháng cáo theo hạn luật định.

Ngày 08 tháng 11 năm 2019 bị đơn chị Lê Thanh Kiên G có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 56/2019/DS-ST ngày 16/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện G để xét xử lại vì Tòa án cấp sơ thẩm không đối chiếu lại các chứng từ do anh Phan Văn C cung cấp, từ đó dẫn

đến lãi chồng lãi, buộc vợ chồng chị trả cho chị T cả vốn và lãi lên đến tổng số tiền 247.388.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông C là người đại diện theo ủy quyền bà G thay đổi nội dung kháng cáo vợ chồng ông C, bà G đồng ý trả cho bà T tổng 200.000.000 đồng, về phương thức trả nợ được chia thành 2 đợt, gồm đợt 1: Ngày 20/10/2020 trả cho bà T 100.000.000 đồng; Đợt 2: Ngày 20/3/2021 trả cho bà T số tiền còn lại là 100.000.000 đồng là dứt nợ. Đồng thời, ông C yêu cầu bà T hoàn trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Hữu Đ, tờ bản đồ số 6, thửa số 96 và 125 diện tích 8.910m^2 đất tọa lạc tại ấp V, xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang. Bà T tự nguyện đồng ý theo yêu cầu xin được trả nợ như ông C trình bày và đồng ý trả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Hữu Đảnh cho ông C.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng công nhận sự thỏa thuận trả số nợ 200.000.000 đồng của các đương sự.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, nguyên đơn, bị đơn và người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Lê Thanh Kiên G là ông C với bà T đã tự nguyện thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án: Ông C tự nguyện đồng ý trả cho bà T tổng số tiền 200.000.000 đồng, về phương thức trả nợ được chia thành 2 đợt như sau:

Đợt 1: Ngày 20/10/2020 trả 100.000.000 đồng.

Đợt 2: Ngày 20/3/2021 trả 100.000.000 đồng là dứt nợ.

Sự thỏa thuận giữa bà T với ông C là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội. Trong thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất: Chấp nhận ý kiến đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát; sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang theo hướng công nhận sự thỏa thuận nêu trên của các đương sự.

Ghi nhận tự nguyện của bà Nguyễn Kim T trả cho ông Phan Văn C Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Hữu Đ, tờ bản đồ số 6, thửa số 96 và 125 diện tích 8.910m^2 đất tọa lạc tại ấp V, xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang (bản gốc).

[2] Án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch, ông C, bà G phải chịu (200.000.000 đồng x 5%) = 10.000.000 đồng. Bà Nguyễn Kim T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn lại cho bà Nguyễn Kim T tiền tạm ứng án phí

đã nộp 5.200.000 đồng theo biên lai thu số 0001220 ngày 13/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Kiên Giang. Án phí dân sự phúc thẩm, bà G phải chịu 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 9, Điều 428, Điều 438 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 56/2019/DS-ST ngày 16 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang.

1. Công nhận sự thỏa thuận giữa nguyên đơn bà Nguyễn Kim T với bị đơn ông Phan Văn C, bà Lê Thanh Kiên G như sau:

- Bà Nguyễn Kim T đồng ý bị đơn ông Phan Văn C, bà Lê Thanh Kiên G trả nợ cho bà T tổng số tiền 200.000.000 đồng, phương thức thanh toán trả nợ chia thành 02 đợt:

Đợt 1: Ngày 20/10/2020 trả 100.000.000 đồng.

Đợt 2: Ngày 20/3/2021 trả 100.000.000 đồng là dứt nợ.

Trường hợp các đương sự không tự nguyện thi hành án thì người được thi hành án có quyền làm đơn yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất thỏa thuận hoặc theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ghi nhận tự nguyện của bà Nguyễn Kim T trả cho ông Phan Văn C Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Hữu Đ, tờ bản đồ số 6, thửa số 96 và 125 diện tích 8.910m^2 đất tọa lạc tại ấp V, xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang (bản gốc).

2. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch ông Phan Văn C, bà Lê Thanh Kiên G phải chịu (200.000.000 đồng x 5%) = 10.000.000 đồng (mười triệu đồng). Bà Nguyễn Kim T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn lại cho bà Nguyễn Kim T tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.200.000 đồng (năm triệu hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001220 ngày 13/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Về án phí phúc thẩm: Bị đơn bà Lê Thanh Kiên G chịu án phí phúc thẩm 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007973 ngày 13/11/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện G;
-THA dân sự huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Nhiên